

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG  
TỈNH VINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2022/DS-ST

Ngày: 11-8-2022

“V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH LONG, TỈNH VINH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Mỹ Thuận

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Tư

2. Ông Lê Minh Hoàng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLST-DS, ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Bùi Phạm Minh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có mặt).

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 và chị Hồng Thị Thanh T1, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có mặt)

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Huỳnh Thị Mộng T2, sinh năm 1980; địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Long (vợ anh H, có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bùi Phạm Minh H trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T và chị Hồng Thị Thanh T1 vay tiền của anh H nhiều lần, mỗi lần vài triệu nhưng không nhớ rõ ngày tháng năm nào và số tiền mỗi lần là bao nhiêu, mỗi lần cho vay có làm biên nhận. Bị đơn hẹn đến ngày 20/6/2021, sẽ trả tiền cho anh nhưng không trả nên ngày 30/6/2021 anh cùng với bà T, chị T1 thống nhất chốt nợ với số tiền 48.000.000đ. Anh với bà T và chị T1 thống nhất viết “Giấy vay tiền” ngày 30/6/2021, do anh H viết nội dung, bà T và chị T1 cùng viết tên “Nguyễn Thị T và Hồng Thị Thanh T1” và ký tên vào, bản chính giấy vay tiền anh H giữ và đã nộp cho Tòa án.

Chốt nợ xong, anh đã trả bà T và chị T1 các biên nhận trước đó, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng nhưng do không rành chữ nên Giấy vay tiền ghi nhầm là 0,05%/tháng. Giấy vay tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi nào anh H thông báo yêu cầu trả lại tiền trong vòng 30 ngày, không có thỏa thuận sẽ gia hạn. Nhà anh và nhà bà T, chị T1 gần nhau, từ tháng 02/2022, anh đến nhà bị đơn rất nhiều lần để đòi nợ nhưng đến nay bà T và chị T1 không trả gốc và lãi đúng như thỏa thuận.

Bị đơn đã trả lãi cho anh 04 tháng (tháng 10, 11, 12/2021 và tháng 01/2022), lãi suất 5%/tháng thì ngưng không trả lãi cho đến nay, với số tiền: 9.600.000đ, do chị T1 giao anh nhận, không làm biên nhận. Tháng 7, 8 và 9/202 dịch bệnh Covid nên anh H không T2 tiền lãi của chị T1.

Anh H xác định số tiền này là tài sản chung của anh và chị T2. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Nguyễn Thị T và Hồng Thị Thanh T1 phải trả anh và chị T2 vốn vay 48.000.000đ với mức lãi 1,66%/tháng và yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi từ tháng 02/2022 đến khi nào bị đơn trả đủ nợ cho anh, phần lãi T2 dư anh đồng ý khấu trừ theo quy định của pháp luật.

*Tại tờ tường trình ngày 21/7/2022 và quá trình xét xử, bị đơn Hồng Thị Thanh T1 trình bày:*

Chị và bà T có vay tiền của anh H, chị T2 nhiều lần cộng dồn là 36.000.000đ, do chị và bà T thiếu tiền lãi là 12.000.000đ không có tiền đóng nên anh H cộng dồn lãi vào tiền gốc thành 48.000.000đ, lãi suất là 10%/tháng nhưng không nhớ thời gian nào vì các biên nhận trước chị đã xé bỏ.

Ngày 20/6/2021, chị và bà T có hứa trả tiền cho anh H nhưng không có tiền trả nên đến ngày 30/6/2021, hai bên chốt nợ lại và viết giấy vay tiền đúng như lời trình bày trên của anh H, chị và bà T đọc lại và ký tên vào, anh H giảm lãi suất từ 10%/tháng xuống còn 5%/tháng.

Chị đã đóng lãi cho anh H 08 tháng (từ tháng 7/2021 đến hết tháng 2/2022) là 19.200.000đ. Từ tháng 3/2022 đến nay chị không còn khả năng nên ngưng không

đóng lãi. Chị trực tiếp đóng lãi cho anh H nhận (bà T không đóng lãi), không làm biên nhận, không ai chứng kiến việc đóng lãi. Thời gian nghỉ dịch nhưng chị không nhớ bao nhiêu tháng chị đóng lãi cho anh H 5.000.000đ (vì anh H giảm cho chị một phần lãi).

Chị không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Chị thừa nhận chị và bà T có nợ anh H, chị T2 48.000.000đ theo “Giấy vay tiền” ngày 30/6/2021, chị đồng ý trả cho anh H toàn bộ nợ gốc nhưng yêu cầu trả dần, vì hoàn cảnh gia đình chị rất khó khăn; Về nợ lãi chị đồng ý anh H điều chỉnh từ 5%/tháng xuống 1,66%/tháng; yêu cầu khấu trừ số tiền lãi chị đã đóng dư cho anh H.

*Tại tờ tường trình ngày 21/7/2022 và quá trình xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Bà thống nhất lời trình bày của chị T1. Thống nhất trả nợ gốc cho anh H, không đồng ý trả lãi từ tháng 3/2022 cho đến nay và xin trả dần vì hoàn cảnh khó khăn.

***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Anh H trình bày: Bị đơn sử dụng điện mỗi tháng đều trên 1.000.000đ, anh đã cung cấp Thông báo tiền điện từ tháng 4 đến tháng 7/2022 cho Tòa án để chứng minh bị đơn không khó khăn và có khả năng trả nợ cho anh. Anh yêu cầu mỗi tháng bị đơn trả anh 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ nếu không thỏa thuận được thì anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 48.000.000 và lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 01/02/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục yêu cầu tính lãi đến khi bị đơn trả xong nợ cho anh và chị T2. Anh đồng ý khấu trừ lãi đã T2 vượt trước đó theo quy định của pháp luật; không bổ sung, giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào.

Bị đơn chị T1 và bà T đồng ý trả toàn bộ nợ gốc, lãi cho nguyên đơn nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ vì hoàn cảnh khó khăn và yêu cầu khấu trừ phần lãi vượt vào nợ gốc. Số tiền trong các hóa đơn tiền điện anh H nộp cho Tòa án là đúng nhưng do hai nhà sử dụng là nhà của ông Hồng Văn Thọ - cha của chị và nhà chị của chị T1 sử dụng nên mỗi tháng tiền cao, anh H xác định chỉ có nhà chị sử dụng là chưa chính xác.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về tố tụng:**

Anh Bùi Phạm Minh H khởi kiện yêu cầu bà T và chị T1 trả anh tiền vay vì cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm nên được quyền khởi kiện. Bị đơn cư trú tại thành phố Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án T2ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Chị Huỳnh Thị Mộng T2 có đơn xin xử vắng mặt, nên xử vắng mặt chị T2 theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.**

Tại tờ tường trình ngày 21/7/2022, Biên bản hòa giải ngày 11/7/2022, 26/7/2022 và tại phiên tòa chị T1 và bà T đều thừa nhận “Giấy vay tiền” ngày 30/6/2021, do anh H viết nội dung, bà T và chị T1 có đọc lại, cùng viết họ tên, ký tên vào Giấy vay tiền và xác định có nợ anh H, chị T2 48.000.000đ.

Lời thừa nhận của chị T1 và bà T phù hợp với yêu cầu khởi kiện và “Giấy vay tiền” ngày 30/6/2021 (bản chính) do nguyên đơn xuất trình, nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ căn cứ xác định bà T, chị T1 vay tiền của anh H là có thật.

Căn cứ giấy vay tiền xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất. Bị đơn thừa nhận đến hạn nhưng chưa thanh toán cho nguyên đơn gốc và lãi là vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận, nay chị T1 và bà T đồng ý trả nợ cho anh H, chị T2 nên ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả anh H, chị T2 48.000.000đ.

### **[3] Về lãi suất của khoản vay:**

“Giấy vay tiền” ngày 30/6/2021, ghi lãi suất 0,05%/tháng nhưng các đương sự đã thống nhất xác định mức lãi suất là 5%/tháng, vì không rành chữ nên ghi nhầm là 0,05%/tháng. Nguyên đơn đã tự nguyện điều chỉnh lãi suất từ 5%/tháng xuống 1,66%/tháng và yêu cầu bị đơn trả lãi 1,66%/tháng từ ngày 01/02/2022 đến khi nào trả xong nợ, không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi chưa trả là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, bị đơn cũng đồng ý và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Tại phiên tòa, chị T1 cho rằng đã đóng lãi cho nguyên đơn 08 tháng (từ tháng 7/2021 đến hết tháng 02/2022). Cụ thể: Từ tháng 7 đến tháng 11/2021, vì dịch bệnh nên anh H giảm chỉ nhận lãi 5.000.000đ; từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022 chị đóng lãi 5%/tháng bằng 7.200.000đ, tổng cộng chị đã trả lãi cho anh H

12.200.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Anh H chỉ thừa nhận đã nhận lãi của chị T1 04 tháng (tháng 10, 11, 12/2021 và tháng 01/2022) bằng số tiền 9.600.000đ; tháng 7,8 và 9/2021 nguyên đơn không T2 lãi của bị đơn do dịch bệnh, nên đủ căn cứ xác định chị T1 đã đóng lãi cho anh H 04 tháng = 9.600.000đ chứ không phải 08 tháng như lời trình bày của chị T1.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*. Đồng thời tại Điều 9, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất,...thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất,... quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi”*. Do đó, phần lãi anh H nhận vượt của bị đơn được tính lại và khấu trừ phần vượt vào nợ gốc.

Cụ thể mức lãi suất 1,66%/tháng của khoản vay 48.000.000đ từ tháng 10, 11, 12/2021 và tháng 01/2022 thì tiền lãi bị đơn phải trả nguyên đơn là 3.187.200đ (cách tính:  $48.000.000đ \times 4 \text{ tháng (tháng 10, 11, 12/2021 và tháng 01/2022)} \times 1,66\%/tháng = 3.187.200đ$ ).

Thực tế chị T1 đã trả lãi cho anh H 9.600.000đ, nên số tiền lãi trả vượt là 6.412.800đ (cách tính  $9.600.000đ - 3.187.200đ = 6.412.800đ$ ).

Số tiền lãi đóng vượt 6.412.800đ được khấu trừ vào nợ gốc 48.000.000đ, nên nợ gốc còn lại kể từ tháng 01/2022 là 41.587.000đ (cách tính  $48.000.000đ - 6.412.800đ = 41.587.200đ$  (tính tròn 41.587.000đ)).

Từ tháng 02/2022 đến nay, bị đơn chưa trả lãi cho nguyên đơn nên buộc bị đơn tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/8/2022) là 06 tháng 10 ngày với lãi suất 1,66%/tháng của số tiền nợ gốc 41.587.000đ. Cụ thể:  $41.587.000đ \times 1,66\% \times 06 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 4.372.179đ$  (tính tròn 4.372.000đ), đồng thời bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn cho đến khi nào trả xong nợ gốc.

Tổng cộng bị đơn phải trả gốc và lãi cho nguyên đơn là 45.959.000đ.

**[4] Về án phí sơ thẩm:** Bà T và chị T1 mỗi người phải chịu án phí 1.149.000đ.

Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Chị Hồng Thị Thanh T1 có đơn xin miễn, giảm án phí, tạm ứng án phí và có xác nhận hoàn cảnh khó khăn của Ủy ban nhân dân phường Tân Ngãi, nên giảm cho chị T1 50% án phí dân sự sơ thẩm, chị T1 còn phải nộp 574.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm nên hoàn trả nguyên đơn số tiền đã nộp tạm ứng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

#### **1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Phạm Minh H.**

Buộc bà Nguyễn Thị T và chị Hồng Thị Thanh T1 phải trả anh Bùi Phạm Minh H và chị Huỳnh Thị Mộng T2 45.959.000đ (bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn đồng). Bao gồm: Vốn gốc: 41.587.000đ, lãi 4.372.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

#### **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Nguyễn Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Hồng Thị Thanh T1 phải nộp 574.500đ (năm trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Bùi Phạm Minh H số tiền tạm ứng án phí 1.440.000đ (một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai T2 số 0001275 ngày 09/6/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Mỹ Thuận**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

.....

.....



***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Mỹ T2ận**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ    THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Mỹ T2ận**

